

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



D R I

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2019**

Buôn Ma Thuột, tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



D R I

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2019**

Buôn Ma Thuột, tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		70,362,847,479	70,549,340,850
I.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		50,879,229,604	41,771,300,855
1.	Tiền	111		20,879,229,604	8,771,300,855
2.	Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	33,000,000,000
III.	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+138+139)	130		11,833,735,334	20,097,064,898
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,316,539,853	15,984,378,185
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		232,100,000	216,700,000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		7,285,095,481	3,895,986,713
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5		-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6		-
IV.	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140	V.7	5,055,189,494	5,374,887,081
1.	Hàng tồn kho	141		5,055,189,494	5,374,887,081
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)	150		2,594,693,047	3,306,088,016
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,594,693,047	3,306,088,016
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9		-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		718,871,533,794	718,344,099,018
I.	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		154,780,430,946	154,127,966,983
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		154,780,430,946	154,127,966,983
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
II.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		7,306,930,853	7,425,488,351
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.10	1,910,630,008	2,029,187,506
	- Nguyên giá	222		2,309,260,000	2,309,260,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(398,629,992)	(280,072,494)
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.12	5,396,300,845	5,396,300,845
	- Nguyên giá	228		5,649,620,520	5,649,620,520
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253,319,675)	(253,319,675)
V.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		556,750,000,000	556,750,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	553,750,000,000	553,750,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15		
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	3,000,000,000	3,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
V.	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260		34,171,995	40,643,684
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	34,171,995	40,643,684
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		789,234,381,273	788,893,439,868

Lê Thanh Lân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,234,540,693	41,308,482,308
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	118,557,498	118,557,498
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(941,671,826)	(1,837,828,395)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,081,623,537)	(39,483,793,975)
- Chi phí lãi vay	06			-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,329,802,828	105,417,436
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,322,260,570	6,362,001,812
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		319,697,587	(4,381,084,579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13,607,928,795)	9,878,447,106
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,471,689	33,983,453
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,873,217,376)	(2,269,161,841)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(389,157,754)	(360,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,107,928,749	9,369,603,387
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7,9		(5,272,702,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(18,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			39,227,658,287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	15,954,955,787

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

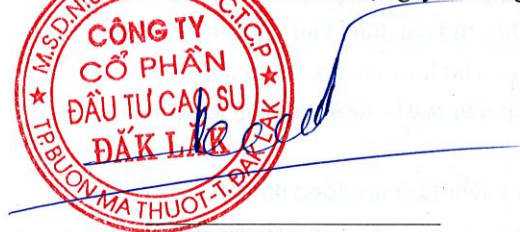
CHỈ TIÊU	số	minh	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(36,497,651,275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(36,497,651,275)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9,107,928,749	(11,173,092,101)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	41,771,300,855	51,114,865,367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	50,879,229,604	39,941,773,266



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Đắk Lắk, ngày 15 tháng 07 năm 2019



Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		78,502,402,698	48,231,206,873	154,120,777,817	63,366,461,231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		78,502,402,698	48,231,206,873	154,120,777,817	63,366,461,231
4. Giá vốn hàng bán	11		65,049,995,298	44,537,248,307	130,712,591,349	58,495,796,531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,452,407,400	3,693,958,566	23,408,186,468	4,870,664,700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,674,614,290	40,012,137,147	4,226,499,385	41,395,202,263
7. Chi phí tài chính	22		89,851,651		132,802,603	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		4,987,197,331	2,392,439,516	8,705,329,181	3,142,904,483
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		923,910,824	973,809,889	1,643,636,913	1,782,395,129
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		10,126,061,884	40,339,846,308	17,152,917,156	41,340,567,351
12. Thu nhập khác	31		998,720,368	-	1,096,335,319	-
13. Chi phí khác	32		14,711,782	-	14,711,782	32,085,043
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		984,008,586	-	1,081,623,537	(32,085,043)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,110,070,470	40,339,846,308	18,234,540,693	41,308,482,308
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		2,132,591,838	673,707,711	3,557,485,883	815,684,232
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,977,478,632	39,666,138,597	14,677,054,810	40,492,798,076
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61				-	-
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62				-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		123		201	553
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

ngày 07 tháng 07 năm 2019

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Lê Thanh Căn
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động của Công ty con
- Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị, dụng cụ quản lý với thời gian khấu hao ước tính là 04 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể..

7. Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Ghi nhận thu nhập

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1, Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
Tiền mặt	48,599,371	52,466,423
Tiền gửi ngân hàng	20,830,630,233	8,718,834,432
Tương đương tiền	30,000,000,000	33,000,000,000
Cộng	50,879,229,604	41,771,300,855

2, Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
CENTROTRADE DEUTSCHLAND GMBH	-	3,078,801,840
PREMIUM COMMODITIES SND BHD	-	3,047,811,861
R1 INTERNATIONAL	4,316,539,853	
RICH UK LTD	-	589,184,631
UKKO CORPORATION	-	9,268,579,853
Cộng	4,316,539,853	15,984,378,185

3, Trả trước cho người bán

	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
Công ty tư vấn đầu tư IR	95,700,000	95,700,000
Đối tác khác	136,400,000	121,000,000
Cộng	232,100,000	216,700,000

4, Phải thu ngắn hạn khác

	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
Tạm ứng	33,454,540	16,749,507
Phải thu ngắn hạn Lào	6,386,230,903	0
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	865,410,038	3,830,680,206
Cộng	7,285,095,481	3,847,429,713

5, Hàng tồn kho

	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
	0	-
Thành phẩm	5,055,189,494	5,374,887,081
Cộng	5,055,189,494	5,374,887,081

6, Tài sản ngắn hạn khác

	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
Thuế GTGT được khấu trừ	2,594,693,047	3,306,088,016
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	0	
Cộng	2,594,693,047	3,306,088,016

7, Phải thu dài hạn khác

	Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	154,780,430,946	154,127,966,983
Cộng	154,780,430,946	154,127,966,983

8, Tài sản cố định hữu hình

	Dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	41,260,000	-	2,268,000,000	2,309,260,000
Mua sắm, XD mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	41,260,000	-	2,268,000,000	2,309,260,000
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	18,051,243	-	321,300,000	339,351,243
Khấu hao tăng trong kỳ	2,578,749	-	56,700,000	59,278,749
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20,629,992	-	378,000,000	398,629,992

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	23,208,757	-	1,946,700,000	1,969,908,757
Số cuối kỳ	20,630,008	-	-	1,890,000,000
				1,910,630,008
9. Tài sản cố định vô hình				
	Quyền sử dụng đất			Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	5,649,620,520			5,649,620,520
Mua sắm, luân chuyển	-			-
Thanh lý, nhượng bán	-			-
Số cuối kỳ	5,649,620,520	-		5,649,620,520
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	253,319,675			253,319,675
Khấu hao tăng trong kỳ				-
Khấu hao giảm trong kỳ	-			-
Số cuối kỳ	253,319,675			253,319,675
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	5,396,300,845			5,396,300,845
Số cuối kỳ	5,396,300,845	-		5,396,300,845
10. Đầu tư vào công ty con				
		Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019	
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk		538,750,000,000	538,750,000,000	
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI		15,000,000,000	15,000,000,000	
Cộng		553,750,000,000	553,750,000,000	
11. Đầu tư khác				
		Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019	
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk		3,000,000,000	3,000,000,000	
Cộng		3,000,000,000	3,000,000,000	
12. Chi phí trả trước dài hạn				
		Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019	
Số đầu năm		40,643,684	86,037,745	
Phát sinh tăng		4,990,909	0	
Kết chuyển vào chi phí SXKD		(11,462,598)	(45,394,061)	
Số cuối kỳ		34,171,995	40,643,684	
13. Phải trả người bán ngắn hạn				
		Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019	
Phải trả Daklaoruco		0	9,448,866,960	
Cộng		0	9,448,866,960	
14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
		Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019	
Công ty CNKU CO.,LTD		0	6,673,867,200	
PREMIUM COMMODITES SND BHD		2,337,500,000		
Cộng		2,337,500,000	6,673,867,200	
15. Phải trả công nhân viên				
		Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019	
Văn phòng công ty, HĐQT		313,156,012	643,606,540	
Cộng		313,156,012	643,606,540	
16. Chi phí phải trả				
		Tại 30/06/2019	Tại 01/01/2019	
Chi phí bán hàng		177,584,727	640,471,180	
Cộng		177,584,727	640,471,180	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Tại 30/06/2019

Tại 01/01/2019

Kinh phí công đoàn	7,384,520	286,000
Lãi chi thun cho Daklaoruco	64,842,198	64,842,198
Phải trả khác	39,315,205	39,063,038
Cổ tức năm 2017	225,027,925	239,584,775
Thuế thu nhập cá nhân (Chương, Hạnh)	-	-
Cộng	336,569,848	343,776,011

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	732,000,000,000		23,927,908,722	755,927,908,722
Chia cổ tức	-	-	(36,600,000,000)	(36,600,000,000)
Lãi năm trước		-	49,445,517,050	49,445,517,050
Trích lập quỹ		12,027,736,484	(12,027,736,484)	-
Số dư cuối năm trước	732,000,000,000	12,027,736,484	24,745,689,288	768,773,425,773
 Số đầu năm nay	 732,000,000,000	 12,027,736,484	 24,745,689,288	 768,773,425,773
Trích quỹ phúc lợi			(728,184,609)	(728,184,609)
Trích lập quỹ		7,281,846,108	(7,281,846,108)	-
Lãi (Lỗ) trong kỳ này	-		14,677,054,810	14,677,054,810
Số dư cuối kỳ này	732,000,000,000	19,309,582,592	31,412,713,381	782,722,295,974

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng**Từ 01/04 đến
30/06/2019Từ 01/04 đến
30/06/2018

Doanh thu bán cao su	78,502,402,698	47,412,835,296
Doanh thu khác		818,371,577
Cộng	78,502,402,698	48,231,206,873

2. Giá vốn hàng bánTừ 01/04 đến
30/06/2019Từ 01/04 đến
30/06/2018

Giá vốn cao su	65,049,995,298	43,915,042,896
Giá vốn khác		622,205,411
Cộng	65,049,995,298	44,537,248,307

3. Doanh thu hoạt động tài chínhTừ 01/04 đến
30/06/2019Từ 01/04 đến
30/06/2018

Lãi tiền gửi	969,599,408	465,284,841
Lãi tiền cho Daklaoruco vay	773,902,155	763,183,104
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục có gốc tiền tệ	931,112,727	1,852,294,202
Cổ tức được chia		36,931,375,000
Cộng	2,674,614,290	40,012,137,147

4. Chi phí tài chínhTừ 01/04 đến
30/06/2019Từ 01/04 đến
30/06/2018

Chi phí lãi vay		
Lỗ tỷ giá	89,851,651	
Cộng	89,851,651	0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

	Từ 01/04 đến 30/06/2019	Từ 01/04 đến 30/06/2018
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	3,505,054,200	1,844,252,635
Phí đóng Pallets	1,007,424,000	
Chi phí bằng tiền khác	474,719,131	548,186,881
Cộng	4,987,197,331	2,392,439,516

	Từ 01/04 đến 30/06/2019	Từ 01/04 đến 30/06/2018
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	607,778,353	513,687,403
Chi phí khấu hao và phân bổ	65,036,043	64,984,053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,052,625	115,410,577
Chi phí bằng tiền khác	162,043,803	279,727,856
Cộng	923,910,824	973,809,889

7. Thu nhập khác

	Từ 01/04 đến 30/06/2019	Từ 01/04 đến 30/06/2018
Khách bồi thường HĐ		
Khác	998,720,368	
Cộng	998,720,368	0

8. Chi phí khác

	Từ 01/04 đến 30/06/2019	Từ 01/04 đến 30/06/2018
Bồi thường HĐ		
Khác	14,711,782	
Cộng	14,711,782	0

BMT, Ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Lê Thanh Cường
Lê Thanh Lân